

Số: /2025/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO
Ngày 26.7.2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp, ủy quyền quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 10 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BYT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 quy định về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Công Thương: số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 quy định quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương; số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 sửa đổi quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số /TTr-SYT ngày tháng năm 2025; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số /BCTĐ-STP ngày tháng năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân công, phân cấp, ủy quyền quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 24/8/2021

của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân công, phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Văn phòng Chính phủ
 - Bộ Y tế
 - Bộ Nông nghiệp và Môi trường
 - Bộ Công Thương
 - Bộ Tư pháp
 - TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh
 - Chủ tịch UBND tỉnh
 - Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
 - Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử phạt vi phạm hành chính – Bộ Tư pháp;
 - Công báo tỉnh Thanh Hóa;
 - Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
 - Lưu: VT, HCKSTTHC, VHXH.
- (để b/c);

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đỗ Minh Tuấn

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUY ĐỊNH

Phân công, phân cấp, ủy quyền quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày / /2025 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý an toàn thực phẩm; ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm thủy sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh gồm: Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi chung là UBND cấp xã); các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phân công, phân cấp, ủy quyền và phối hợp quản lý an toàn thực phẩm

1. Phân định thẩm quyền quản lý an toàn thực phẩm giữa sở, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã; phân công theo chức năng nhiệm vụ; phân cấp, ủy quyền đúng quy định của pháp luật; tăng cường tính chủ động, tự chịu trách nhiệm trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý an toàn thực phẩm, bảo đảm thống nhất, thông suốt, liên tục, phát huy tối đa năng lực chuyên môn trong quản lý an toàn thực phẩm từ cấp tỉnh đến cấp xã.

2. Nguyên tắc phân công, phân cấp và phối hợp quản lý an toàn thực phẩm thực hiện theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Luật An toàn thực phẩm năm 2010, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của

Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm, các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong phạm vi địa phương theo phân công, phân cấp, ủy quyền.

3. Phân cấp quản lý cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống giữa cấp tỉnh, cấp xã theo nguyên tắc cấp nào cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì cấp đó quản lý cơ sở đó. Đối với các cơ sở cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống không thuộc thẩm quyền cấp tỉnh quản lý, được cấp chứng nhận (hoặc tương đương) trước ngày 01/6/2025 thuộc địa bàn của xã/phường nào UBND cấp xã đó quản lý (trừ các trường hợp: cơ sở theo phân cấp tuyến Trung ương quản lý; hợp tác xã sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc lĩnh vực ngành Công Thương quản lý).

4. Đối với các cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên gồm sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm, cơ sở không thực hiện công đoạn sản xuất nhưng kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh nhiều loại sản phẩm, thực hiện theo quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

5. Cơ quan được phân công, phân cấp, ủy quyền quản lý cơ sở có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm, xác nhận hoặc tiếp nhận bản cam kết an toàn thực phẩm, tiếp nhận bản sao giấy chứng nhận có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đối với cơ sở quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; tuyên truyền phổ biến kiến thức; kiểm tra, hậu kiểm, giám sát, kiểm nghiệm, xử lý vi phạm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm và các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về an toàn thực phẩm đối với cơ sở thuộc lĩnh vực được phân công, phân cấp, ủy quyền quản lý theo quy định.

Chương II

PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Là cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm tỉnh (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo cấp tỉnh); tham mưu, giúp Ban Chỉ đạo tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh trong việc chỉ đạo, quản lý, tổ chức thực hiện công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh; tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh công tác phối hợp liên ngành về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp với các Sở chuyên ngành tổ chức thực hiện kiểm tra đột xuất đối với toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của các ngành khác khi có chỉ đạo của UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo cấp tỉnh; khi phát hiện sản phẩm thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm lưu thông trên địa bàn vi phạm có nguy cơ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe người tiêu dùng; khi có sự khác biệt trong kết luận thanh tra của các Sở chuyên ngành; theo đề nghị của Sở chuyên ngành. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành. Xác minh, xử lý thông tin phản ánh về mất an toàn thực phẩm trên địa bàn theo phân công, phân cấp thuộc ngành Y tế quản lý.

3. Quản lý an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quy định này. Chủ động xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành và cấp có thẩm quyền giao.

4. Tổ chức, thực hiện và lưu trữ hồ sơ cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm; Tiếp nhận đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi; Tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu, sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi; Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước; cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu (bao gồm giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu và giấy chứng nhận y tế); Giao hoặc chỉ định cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Y tế.

5. Quản lý, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh có quy mô từ 200 suất ăn/lần phục vụ trở lên.

c) Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đồng thời tại cùng địa điểm có sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm do ngành Nông nghiệp và Môi trường, ngành Công Thương quản lý có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

6. Quản lý về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm:

a) Cơ sở sản xuất dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Nông nghiệp và phát triển nông thôn) và Bộ Công Thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó) có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Cơ sở có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Y tế.

b) Cơ sở kinh doanh các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Y tế theo Phụ lục 1 kèm theo Quy định này.

c) Bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm có quy mô từ 200 suất ăn/lần phục vụ trở lên.

d) Nhà hàng trong khách sạn.

7. Phân cấp tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế để lưu trữ hồ sơ và đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Quản lý an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh đối với sản phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này.

2. Quản lý cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Hợp tác xã và các cơ sở đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận:

Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Nông nghiệp và phát triển nông thôn).

3. Chủ động xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành và được cấp có thẩm quyền giao. Trong quá trình thực hiện chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch.

4. Phối hợp liên ngành trong kiểm tra định kỳ và đột xuất về an toàn thực phẩm khi có yêu cầu.

5. Phân cấp tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm đối với các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Nông nghiệp và phát triển nông thôn) để lưu trữ hồ sơ và đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Quản lý an toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh đối với các sản phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Quy định này.

2. Quản lý, cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sau:

a) Cơ sở sản xuất các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Công Thương được quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Quy định này có công suất thiết kế quy định nhỏ hơn các cơ sở quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Cơ sở bán buôn, bán lẻ thực phẩm (bao gồm cả thực phẩm tổng hợp) của thương nhân trên địa bàn một tỉnh; chuỗi siêu thị mini và chuỗi cửa hàng tiện lợi có diện tích tương đương siêu thị mini theo quy định có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

c) Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh tại cùng một địa điểm có công suất

thiết kế nhỏ hơn các cơ sở quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

đ) Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc quy định tại khoản 8 và khoản 10 Điều 36 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ có quy mô sản xuất sản phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Quản lý về an toàn thực phẩm đối với cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, gồm các cơ sở sau:

a) Cơ sở kinh doanh các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Công Thương được quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Quy định này có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Chợ hạng 1 (trừ chợ đầu mối, chợ đấu giá nông sản).

4. Phân cấp tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm đối với các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Công Thương được quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Quy định này để lưu trữ hồ sơ đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận; Tiếp nhận bản sao các loại giấy chứng nhận còn hiệu lực (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm): Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Công Thương.

5. Chủ động xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành và được cấp có thẩm quyền giao. Trong quá trình thực hiện chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch.

6. Phối hợp liên ngành trong kiểm tra định kỳ và đột xuất về an toàn thực phẩm khi có yêu cầu; phối hợp phòng chống thực phẩm giả, gian lận thương mại lưu thông trên thị trường.

7. Đầu mối tham mưu, tổng hợp, báo cáo, công tác quản lý an toàn thực phẩm tại chợ (trừ chợ đầu mối và chợ đấu giá nông sản), báo cáo cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo (Sở Y tế) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Y tế, Bộ Công Thương.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên phạm vi địa phương, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về an toàn thực phẩm tại địa phương. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp làm Trưởng Ban Chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm; chủ động tổ chức lực lượng thanh tra, kiểm tra, giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn; trực tiếp chỉ đạo và thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về an toàn thực phẩm của cơ quan đơn vị, bộ phận được phân công quản lý an toàn thực phẩm; xử lý cán bộ, công chức thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý thuộc lĩnh vực được phân công quản lý; tổ chức giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật khi để xảy ra vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn; khen thưởng kịp thời các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn.

2. Tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ, các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, ngành về an toàn thực phẩm trên địa bàn. Tổ chức, điều hành Ban Chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm cấp xã.

3. Chịu trách nhiệm kiểm soát, xử lý ngộ độc thực phẩm và các tình huống nghi ngộ độc thực phẩm; phòng ngừa, ngăn chặn và khắc phục, sự cố về an toàn thực phẩm theo quy định. Giám sát an toàn thực phẩm đối với bữa cỗ có từ 30 người ăn trở lên, bữa ăn tình thương, bữa ăn tình thương, dịch vụ ăn uống tại các Lễ hội được tổ chức trên địa bàn.

4. Quản lý, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trên địa bàn xã, gồm:

a) Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống có quy mô dưới 200 suất ăn/lần phục vụ.

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Nông nghiệp và Môi trường, ngành Công Thương được quy định tại Phụ lục 2, 3 kèm theo Quy định này.

5. Quản lý về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, gồm:

a) Cơ sở kinh doanh sản phẩm thực phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Y tế được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quy định này có Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

b) Bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm có quy mô dưới 200 suất ăn/lần phục vụ.

c) Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn xã, phường.

d) Cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ.

đ) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định.

e) Tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 15m.

g) Cơ sở sơ chế nhỏ lẻ.

h) Cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ.

i) Cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn.

k) Chợ hạng 2 và chợ hạng 3.

l) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Công Thương được quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Quy định này có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực. Tiếp nhận bản sao các loại giấy chứng nhận trên còn hiệu lực (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm) của các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Công Thương có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

6. Tổ chức kiểm tra, hậu kiểm, giám sát định kỳ, đột xuất, kiểm nghiệm nhanh, lấy mẫu thực phẩm, dụng cụ gửi tuyến trên xét nghiệm, đánh giá phân loại cơ sở, xử lý vi phạm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm; kiểm tra đột xuất các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố, cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ trên địa bàn khi có dấu hiệu vi phạm hoặc khi có chỉ đạo của cấp trên, xử lý vi phạm, cảnh báo nhanh về an toàn thực phẩm cho cộng đồng.

7. Bố trí đủ nguồn lực, điều kiện làm việc, nhân lực và ngân sách cho các cơ quan chuyên môn để thực hiện việc quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm. Phân công công chức xã thực hiện nhiệm vụ theo dõi công tác an toàn thực

phẩm theo hình thức kiểm nghiệm. Thực hiện hoặc phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức triển khai chương trình, dự án, đề án về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

8. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, vận động việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành của pháp luật.

Chương III

ỦY QUYỀN QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 8. Ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm thủy sản thuộc thẩm quyền quản lý của Chủ tịch UBND tỉnh, gồm:

1. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm, gồm các cơ sở sau:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Hợp tác xã, trừ các cơ sở được quy định tại Điều 5, Quy định này.

b) Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên bao gồm tàu cá của tỉnh và tàu cá của địa phương khác có nhu cầu.

c) Chợ đầu mối, chợ đầu giá nông sản thực phẩm.

d) Cảng cá.

đ) Cơ sở tham gia trong chuỗi sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản thực phẩm thủy sản để xuất khẩu sang các quốc gia, vùng lãnh thổ có yêu cầu đăng ký, lập Danh sách xuất khẩu.

2. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 1 và điểm e khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

3. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 8 Điều 38 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

Điều 9. Ủy quyền cho Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm thủy sản thuộc thẩm quyền quản lý của Chủ tịch UBND tỉnh:

Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trên địa bàn xã, phường.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Các sở: Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định hiện hành của pháp luật để tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Quy định này.

2. UBND cấp xã chỉ đạo phòng chuyên môn tổ chức thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo phân cấp trên địa bàn; báo cáo định kỳ 02 lần/năm (báo cáo 06 tháng đầu năm trước ngày 20/6, báo cáo năm trước ngày 15/12) kết quả thực hiện các nội dung đã được phân công, phân cấp, ủy quyền gửi các sở: Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Các sở: Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương

a) Chỉ đạo các phòng, cơ quan, đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống theo Quy định này; báo cáo định kỳ 02 lần/năm (báo cáo 06 tháng đầu năm trước ngày 25/6, báo cáo năm trước ngày 20/12) về kết quả thực hiện các nội dung đã được phân cấp theo lĩnh vực phụ trách. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương tổng hợp kết quả thực hiện của các xã, phường báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Y tế).

b) Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương triển khai, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này; báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ 02 lần/năm (báo cáo 06 tháng đầu năm trước ngày 30/6, báo cáo năm trước ngày 30/12) hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có những vấn đề mới phát sinh cần phải sửa đổi, bổ sung, các đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đỗ Minh Tuấn

PHỤ LỤC 1:
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM THỰC PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM;
HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA NGÀNH Y TẾ

Số TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
2	Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	
3	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm	
4	Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
5	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và Bộ Công Thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó.
6	Các sản phẩm thực phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Bộ Công Thương và không thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm của Bộ Y tế	

PHỤ LỤC 2:

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM; HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	Ngũ cốc	
1	Ngũ cốc	
2	Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (xay sát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt,...)	Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột.
II	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
1	Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên,...)	
2	Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ, máu,...)	
3	Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin,...)	Trừ thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý.
4	Sản phẩm phối chế có chứa thịt (giò, chả, nem, lap sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tẩm bột, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do Bộ Công Thương quản lý.
III	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)	
1	Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng,...)	
2	Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng,... của các loài thủy sản)	
3	Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (lên men, dạng mắm, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến)	Trừ thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý.
4	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng, được phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do Bộ Y tế quản lý.
5	Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao	Trừ sản phẩm dạng bánh do Bộ

Số TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
	bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phồng tôm, cá, mực,...)	Công Thương quản lý.
6	Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do Bộ Y tế quản lý.
IV	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
1	Rau, củ, quả tươi và sơ chế (cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách múi, xay,...)	Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống.
2	Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...)	Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do Bộ Công Thương quản lý.
V	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
1	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư	
2	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (bóc vỏ, đóng bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...)	
3	Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng	Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do Bộ Công Thương quản lý.
VI	Sữa tươi nguyên liệu	
VII	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
1	Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng	
2	Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong	
3	Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa	Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do Bộ Công Thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do Bộ Y tế quản lý.
VIII	Thực phẩm biến đổi gen	
IX	Muối	
1	Muối biển, muối mỏ	
2	Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác	
X	Gia vị	

Số TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt,...)	Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do Bộ Công Thương quản lý.
2	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt	
3	Tương, nước chấm	
4	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền	
XI	Đường	
1	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
2	Đường khác (kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen)	
3	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
XII	Chè	
1	Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mút, kẹo có chứa chè do Bộ Công Thương quản lý.
2	Các sản phẩm trà từ thực vật khác	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do Bộ Công Thương quản lý.
XIII	Cà phê	
1	Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê	
2	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mút có chứa cà phê do Bộ Công Thương quản lý.
XIV	Ca cao	
1	Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất	

Số TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
	béo, bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
2	Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao	Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do Bộ Công thương quản lý
XV	Hạt tiêu	
1	Hạt tiêu (chỉ Piper) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền	
2	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền	
XVI	Điều	
1	Hạt điều	
2	Các sản phẩm chế biến từ hạt điều	Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do Bộ Công Thương quản lý.
XVII	Nông sản thực phẩm khác	
1	Các loại hạt (hướng dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến	
2	Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ dầu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...)	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý.
3	Tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý.
4	Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (châu chấu, dế, nhộng tằm,...)	
XVIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	
XIX	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	

PHỤ LỤC 3:**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM; HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG**

Số TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	Bia	
1	Bia hơi	
2	Bia chai	
3	Bia lon	
II	Rượu, cồn và đồ uống có cồn	Không bao gồm sản phẩm rượu bỏ do Bộ Y tế quản lý.
1	Rượu vang	
1.1	Rượu vang không có gas	
1.2	Rượu vang có gas (vang nổ)	
2	Rượu trái cây	
3	Rượu mùi	
4	Rượu cao độ	
5	Rượu trắng, rượu vodka	
6	Đồ uống có cồn khác	
III	Nước giải khát	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Bộ Y tế quản lý.
1	Đồ uống đóng hộp, bao gồm nước ép rau, quả	
2	Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng	
3	Nước giải khát dùng ngay	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Bộ Y tế quản lý.
IV	Sữa chế biến	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý.
1	Sữa dạng lỏng (bao gồm sữa dạng lỏng được bổ sung hương liệu hoặc các phụ gia thực phẩm khác)	
1.1	Các sản phẩm được thanh trùng bằng phương pháp Pasteur	
1.2	Các sản phẩm được tiệt trùng bằng phương pháp UHT hoặc các phương pháp tiệt trùng bằng nhiệt độ cao khác	
2	Sữa lên men	
2.1	Dạng lỏng	

Số TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
2.2	Dạng đặc	
3	Sữa dạng bột	
4	Sữa đặc	
4.1	Có bổ sung đường	
4.2	Không bổ sung đường	
5	Kem sữa	
5.1	Được tiệt trùng bằng phương pháp Pasteur	
5.2	Được tiệt trùng bằng phương pháp UHT	
6	Sữa đậu nành	
7	Các sản phẩm khác từ sữa	
7.1	Bơ	
7.2	Pho mát	
7.3	Các sản phẩm khác từ sữa chế biến	
V	Dầu thực vật	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý.
1	Dầu hạt vừng (mè)	
2	Dầu cám gạo	
3	Dầu đậu tương	
4	Dầu lạc	
5	Dầu ô liu	
6	Dầu cọ	
7	Dầu hạt hướng dương	
8	Dầu cây rum	
9	Dầu hạt bông	
10	Dầu dừa	
11	Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su	
12	Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt	
13	Dầu hạt lanh	
14	Dầu thầu dầu	
15	Các loại dầu khác	
VI	Bột, tinh bột	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý.
1	Bột mì hoặc bột meslin	
2	Bột ngũ cốc	
3	Bột khoai tây	

Số TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
4	Malt: Rang hoặc chưa rang	
5	Tinh bột: Mì, ngô, khoai tây, sắn, khác	
6	Inulin	
7	Gluten lúa mì	
8	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín: spaghetti, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa, phở, bún, miến...	
9	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	
VII	Bánh, mứt, kẹo	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý.
1	Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn	
2	Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	
3	Bánh bột nhào	
4	Bánh mì giòn	
5	Bánh gato	
6	Các loại kẹo cứng, mềm có đường không chứa cacao	
7	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	
8	Kẹo sô cô la các loại	
9	Mứt, thạch trái cây, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
10	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
11	Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác	
VIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	